|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH ĐĂK NÔNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-UBND | *Đắk Nông, ngày tháng năm 2023* |

**TỜ TRÌNH**

**DỰ THẢO**

**Đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số **chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông** như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**

Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam của vùng Tây Nguyên, đoạn cuối dãy Trường Sơn; Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp Vương quốc Campuchia. Đắk Nông là tỉnh nằm trong khu vực tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia với diện tích tự nhiên 650.927 ha, có 08 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố, dân số thống kê năm 2021 là 664.416 người. Cơ cấu dân tộc đa dạng, chủ yếu là dân tộc kinh, M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng..., Trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Gia Nghĩa, Đắk Nông có Quốc lộ 14 nối thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền đông Nam bộ với các tỉnh Tây nguyên, cách Thành phố Hồ Chí Minh 230 km về phía Bắc và cách Thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lăk) 120 km về phía Tây Nam; có Quốc lộ 28 nối Đắk Nông với Lâm Đồng, Bình Thuận và các tỉnh Duyên hải miền Trung, cách Thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) 180 km và Thành phố Phan Thiết (Bình Thuận) 230 km về phía Đông. Đắk Nông có 141 km đường biên giới với nước bạn Campuchia, có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Dak Peur nối thông với Mondulkiri, Kratie, Kandal, Pnom Penh, Siem Reap, v.v. đặc biệt hệ thống Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông có diện tích khoảng 470.000 ha, chiếm 72% diện tích tự nhiên của tỉnh với nhiều khoáng chất tạo nên chất lượng đặc trưng cho nông sản Đắk Nông

Đắk Nông được thiên nhiên ưu đãi về đất đai, khí hậu, nguồn nước rất phù hợp cho phát triển nông nghiệp; với hơn 300.000 ha cây trồng các loại; ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 37,64% trong cơ cấu kinh tế của địa phương, điều đó cho thấy với tỉnh Đắk Nông nông nghiệp là trụ cột của nền kinh tế.

Trong thời gian qua, ngành Nông nghiệp tỉnh Đắk Nông có những chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng khá và ổn định (*năm 2022 đạt 5,21%*) và giữ vai trò là 1 trong 3 trụ cột của nền kinh tế của tỉnh; tỉnh cũng định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng với năng suất và chất lượng sản phẩm nông sản được cải thiện đáng kể; hỗ trợ phát triển, công nhận được 60 sản phẩm OCOP (*với 07 sản phẩm đạt 4 sao và 53 sản phẩm đạt 3 sao*); hình thành 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô 120 ha và công nhận 04 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô 2.432 ha (*với 01 vùng cà phê, 02 vùng tiêu và 01 vùng lúa*); tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn với diện tích trên 28 ngàn ha cây trồng các loại; xây dựng được 15 thương hiệu, nhãn hiệu tập thể và 01 Chỉ dẫn địa lý “Đắk Nông” đối với sản phẩm hồ tiêu của tỉnh; toàn tỉnh có 3 liên hiệp hợp tác xã, 182 hợp tác xã nông nghiệp, 284 trang trại với các lĩnh vực hoạt động đa dạng (*trồng trọt, chăn nuôi, cung ứng dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ sau thu hoạch, thủy lợi*)... qua đó hình thành được các chuỗi liên kết giữa người sản xuất với các Hợp tác xã, doanh nghiệp; thị trường xuất khẩu được mở rộng đến 35 quốc gia, vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng khá, giá trị đạt khoảng 800 triệu USD/năm… Tuy vậy, do phần lớn sản phẩm nông sản được tiêu thụ dưới dạng thô, chưa qua chế biến sâu, tiêu thụ qua nhiều khâu trung gian, chi phí đầu vào cao, chất lượng chưa đồng đều, đồng thời các chuỗi liên kết phần lớn nhỏ lẻ, chỉ mới dừng lại ở khâu liên kết sản xuất, tiêu thụ mà chưa hình thành được chuỗi giá trị.

Những năm qua Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh thông qua việc tỉnh đã ban hành nhiều đề án, chương trình, kế hoạch,... cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và ưu tiên cân đối nguồn lực để triển khai thực hiện, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo việc làm, bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn liền với xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn từ 2016 đến nay, trên cơ sở các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới giai đoạn trước, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành một số chính sách mới (*sửa đổi, bổ sung thay thế,...*), cụ thể: Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các Hợp tác xã nông nghiệp; Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiết kiệm, tiên tiến; Hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; Bảo vệ và phát triển rừng bền; Hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; … các chính sách đã góp phần ổn định sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông nghiệp và góp phần xây dựng nông thôn mới.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để tiếp tục thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Tỉnh ủy[[1]](#footnote-1), Hội đồng nhân dân tỉnh[[2]](#footnote-2) và Ủy ban nhân dân tỉnh[[3]](#footnote-3) tại các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch,... Cần thiết phải ban hành Nghị quyết “*Quy m****ột số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”** để khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn đến năm 2030.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN**

**1. Mục đích**

- Việc xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương và các Nghị quyết của Tỉnh ủy về nông nghiệp và nông thôn, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương; huy động mọi nguồn lực nhằm hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, liên kết chuỗi giá trị, thúc đẩy gia tăng giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực, các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của địa phương gắn với phát triển thương mại nông thôn.

- Chính sách hỗ trợ nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

**2. Quan điểm xây dựng văn bản**

- Chính sách phải có tính đột phá, ưu tiên phục vụ cho tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, thực sự cần thiết cho sản xuất hàng hóa mà vượt quá năng lực của người dân, cần sự hỗ trợ của nhà nước để phát triển sản xuất, khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương và tạo môi trường, động lực thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Việc xây dựng Nghị quyết đảm bảo đúng trình tự; cơ chế, chính sách cơ bản được xây dựng trên cơ sở những quy định của Nhà nước. Chính sách phải đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng định hướng tại các các quy định của Nghị quyết, Chiến lược, chính sách của Trung ương trong điều kiện tình hình thực tiễn của Đắk Nông, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Đắk Nông.

- Lấy: **(1)** Văn bản Trung ương: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;… **(2)** Văn bản địa phương: Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16/12/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025; Chương trình số 52-CTr/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;Kế hoạch số 665/KH-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch số 693/KH-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh về Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2025; Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai, thực hiện Chương trình số 52-CTr/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045… làm nền tảng để đề xuất xây dựng chính sách phù hợp với định hướng và tình hình thực tế tại địa phương trên từng lĩnh vực.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Những chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo quy định của các chính sách, pháp luật hiện hành.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập theo quy định của pháp luật có địa chỉ đóng trụ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động sản xuất, liên kết, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; Các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Không áp dụng đối với các doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**.**

**IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN**

**1. Chính sách 1: Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất trồng trọt tập trung**

***1.1. Mục tiêu của chính sách:*** Nhằm hỗ trợ xác định, xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 62 của Luật Trồng trọt năm 2018; hình thành và phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Chính phủ tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về việc phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030,Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh Đắk Nông về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và các Chương trình, Đề án, Kế hoạch có liên quan để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông từ nay đến năm 2030.

***1.2. Nội dung của chính sách:*** Căn cứ Luật Trồng trọt năm 2018; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ; Nghị định số 57/2018/QĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030; đề xuất nội dung chính sách liên quan để hỗ trợ phát triển sản xuất nguyên liệu tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Danh mục các cây trồng được hỗ trợ: Cây hàng năm (Lúa, ngô, khoai lang, đậu tương, đậu lạc, rau các loại và hoa); Cây lâu năm (Cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, cây ăn quả, mắc ca); Cây dược liệu (Sâm cau, Thiên môn đông, Cúc hoa vàng, Hà thủ ô, Hoài sơn, Kim ngân).*

*b) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức có tư cách pháp nhân, có địa chỉ đóng trụ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cá nhân có địa chỉ cư trú hợp pháp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là chủ thể trực tiếp tham gia các hoạt động đầu tư, sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trồng trọt tại địa phương. Ưu tiên hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, liên kết để hình thành vùng sản xuất tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể:*

*- Tổ chức (Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã): Có quy mô diện tích sản xuất tối thiểu 100 ha (đối với vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm); 20 ha (đối với vùng trồng rau, hoa, các loại cây hàng năm, cây dược liệu).*

*- Cá nhân, hộ gia đình: Có quy mô diện tích sản xuất tối thiểu 10 ha (đối với cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả); 02 ha (đối với cây rau, hoa, các loại cây hàng năm, cây dược liệu).*

*c) Điều kiện hỗ trợ:*

*- Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với cá nhân, hộ gia đình) hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất (đối với tổ chức).*

*- Nằm trong quy hoạch đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm và phù hợp với kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*- Có dự án hoặc kế hoạch đầu tư sản xuất, phương án tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*- Cam kết áp dụng một trong các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, hoặc khu vực, hoặc quốc gia theo quy định.*

*- Có cam kết bố trí vốn đối ứng để thực hiện các hạng mục trong dự án/ kế hoạch sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước).*

*2. Nội dung, mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ một lần chi phí đầu tư vật liệu, chi phí máy thi công và thiết bị áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao thuộc một trong các công nghệ cao được ưu tiên và khuyến khích ứng dụng trong canh tác trồng trọt bao gồm: Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; công nghệ điều khiển tự động chế độ bón phân, nước tưới; Công nghệ thông tin ứng dụng trong sản xuất và quản lý vùng trồng (như: Lắp đặt hệ thống công nghệ giám sát tự động, xây dựng bản đồ vùng trồng điện tử, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống mã QR điện tử phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm); Công nghệ sinh học trong di truyền chọn, tạo giống cây trồng, chẩn đoán, giám định sinh vật gây hại cây trồng, phát triển sản phẩm trong sinh học và vật liệu mới; Công nghệ bán tự động và tự động trong dây chuyền sản xuất; phân tích chất lượng môi trường sản xuất và chất lượng sản phẩm cây trồng.*

*- Đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận: Ngoài nội dung hỗ trợ nêu trên, được hưởng thêm các hỗ trợ khác về đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ phát triển liên kết; hỗ trợ chi phí vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm; chi phí cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi thông qua các chính sách có liên quan.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ một lần chi phí vật liệu, chi phí máy thi công và thiết bị áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 1, điểm c, điều này: Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/ha; tổng quy mô hỗ trợ không quá 1.000 ha/năm.*

*- Đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận: Được hưởng thêm các hỗ trợ khác thông qua các chính sách có liên quan theo quy định.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm*

*b) Thành phần hồ sơ*

*c) Trình tự thủ tục.”*

***1.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Hỗ trợ kinh phí phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như: Đầu tư áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ ưu tiên và khuyến khích ứng dụng để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 66, Luật Trồng trọt năm 2018 *(cụ thể như: Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; công nghệ điều khiển tự động chế độ bón phân, nước tưới; Công nghệ thông tin ứng dụng trong sản xuất và quản lý vùng trồng (như: Lắp đặt hệ thống công nghệ giám sát tự động, xây dựng bản đồ vùng trồng điện tử, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống mã QR điện tử phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm); Công nghệ sinh học trong di truyền chọn, tạo giống cây trồng, chẩn đoán, giám định sinh vật gây hại cây trồng, phát triển sản phẩm trong sinh học và vật liệu mới; Công nghệ bán tự động và tự động trong dây chuyền sản xuất; phân tích chất lượng môi trường sản xuất và chất lượng sản phẩm cây trồng)*. Ngoài ra, hỗ trợ cho các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được UBND tỉnh công nhận về đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ phát triển liên kết; hỗ trợ chi phí vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm; chi phí cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi thông qua các chính sách có liên quan... nhằm thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa, đáp ứng yêu cầu thị trường.

*b) Lý do lựa chọn:* Nội dung chính sách có tác dụng hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào phát triển nông nghiệp tập trung, hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển mã số vùng trồng theo quy định tại Điều 62, Điều 64, Điều 66, Luật Trồng trọt năm 2018 trên địa bàn toàn tỉnh; góp phần thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển, nâng cao chất lượng, đời sống của người dân, đặc biệt là nông dân khu vực nông thôn.

**2. Chính sách 2: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung**

***2.1. Mục tiêu của chính sách:*** Ngân sách tỉnh hàng năm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả thấp, kém thích nghi để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, hàng hóa đối với các ngành hàng chủ lực, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; là cơ sở để thu hút đầu tư về chế biến, liên kết nhằm thúc đẩy ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy, Chương trình số 52-CTr/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh, Kế hoạch số 665/KH-UBND ngày 15/11/2022 và Kế hoạch số 693/KH-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh, Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 16/01/2023.

***2.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ:*

*- Chuyển đổi các diện tích sản xuất cây lâu năm kém thích nghi để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Ưu tiên chuyển đổi để hình thành, phát triển vùng nguyên liệu Mắc ca và cây ăn quả có lợi thế trên đất sản xuất nông nghiệp.*

*- Tổ chức có tư cách pháp nhân, có địa chỉ đóng trụ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, có dự án sản xuất nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cá nhân có địa chỉ cư trú hợp pháp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trực tiếp tham gia đầu tư liên kết, sản xuất tại địa phương. Ưu tiên hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, liên kết để hình thành vùng sản xuất tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.*

*b) Quy mô hỗ trợ: Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng phải tương đối tập trung, liền vùng, cụ thể:*

*- Tổ chức (Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã): Có quy mô diện tích sản xuất tối thiểu 100 ha.*

*- Cá nhân, hộ gia đình: Có quy mô diện tích sản xuất tối thiểu 10 ha.*

*c) Điều kiện hỗ trợ:*

*- Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với cá nhân, hộ gia đình) hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất (đối với tổ chức);*

*- Nằm trong quy hoạch đất trồng cây lâu năm phù hợp với kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*- Có dự án liên kết hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.*

*- Có hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm được ký giữa các bên tham gia liên kết trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện một trong các hình thức liên kết theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.*

*- Liên kết đảm bảo ổn định, thời gian liên kết tối thiểu 05 năm.*

*- Có Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.*

*- Giống cây trồng thực hiện sản xuất phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ theo quy định của pháp luật; Có báo cáo hoặc biên bản kết quả nghiệm thu tỷ lệ cây sống sau 12 tháng trồng phải đạt trên 85% của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoặc cấp huyện.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một lần chi phí mua giống để trồng mới hoặc chuyển đổi cây trồng trong vùng dự án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

*b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha; quy mô hỗ trợ không quá 1.000 ha/năm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm*

*b) Thành phần hồ sơ*

*c) Trình tự thủ tục.”*

***2.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:*Hỗ trợ kinh phí mua giống để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho tổ chức, cá nhân có dự án liên kết phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhằm hình thành các vùng nguyên liệu tập trung đối với các cây trồng chủ lực, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và địa phương.

*b) Lý do lựa chọn*

- Nội dung chính sách là cơ sở để thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả thấp, kém thích nghi nhằm đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển nông nghiệp tập trung, hàng hóa, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng chủ lực, thế mạnh của tỉnh và địa phương theo chuỗi giá trị từ khâu xác định vùng trồng, trồng, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm; góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, ổn định dân cư, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội; thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển, nâng cao chất lượng, đời sống của người dân, đặc biệt là nông dân khu vực nông thôn trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương.

- Tăng cường xã hội hóa, thu hút nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế để phát triển bền vững các loài cây trồng nông nghiệp chủ lực, tiềm năng, thế mạnh có giá trị của tỉnh *(cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả,…*). Nhà nước tạo cơ chế, chính sách và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật để thực hiện một số nội dung mà doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân ít quan tâm đầu tư.

**3. Chính sách 3: Hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản**

***3.1. Mục tiêu của chính sách:***Nhằm tạo dựng chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng trong sơ chế, chế biến nông sản (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000), bao gồm các nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ... Tạo hành lang pháp lý cho địa phương và các cơ quan liên quan áp dụng thực hiện.

***3.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức hoặc cá nhân thực hiện sơ chế, chế biến nông lâm thủy sản, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.*

*b) Điều kiện hỗ trợ:*

*- Có địa điểm sản xuất, nhà xưởng cố định trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất, có năng lực quản lý, áp dụng.*

*- Có giấy đăng ký kinh doanh của cơ quan thẩm quyền cấp.*

*- Có hợp đồng liên kết, tiêu thụ sản phẩm với người dân, cơ sở thu mua hoặc phương án xuất khẩu sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc phê duyệt.*

*- Công suất thiết kế sản xuất: Sơ chế, chế biến nông sản đạt từ 120 tấn/năm trở lên.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một lần chi phí về thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản.*

*b) Mức hỗ trợ: Không quá 100 triệu đồng/đơn vị (cơ sở). Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 05 cơ sở/năm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm*

*b) Thành phần hồ sơ*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***3.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Hỗ trợ kinh phí chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản. (Hỗ trợ một lần chi phí về: Thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản).

*b) Lý do lựa chọn:* Việc hỗ trợ chi phí về thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản (1 lần) giúp doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân nhận biết được cách thức, yêu cầu của tiêu chuẩn, làm cơ sở nền tảng để duy trì cho các năm tiếp theo và tạo được động lực để cơ sở mở rộng quy mô, góp phần tăng GRDP của tỉnh và cả nước.

**4. Chính sách 4: Hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật**

***4.1. Mục tiêu của chính sách:***Xây dựng thành công các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật tại các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; tạo điều kiện nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; cung cấp sản phẩm an toàn phục vụ tiêu dùng trong tỉnh, thúc đẩy nhanh xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật.

***4.2. Nội dung của chính sách:***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ*

*a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi tại các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.*

*b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng các yêu cầu về điều kiện chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi năm 2018 và Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ*

*a) Nội dung hỗ trợ:*

*- Vắc xin, vật tư, tiền công phục vụ tiêm phòng; chi phí lấy mẫu giám sát, tập huấn.*

 *- Chi phí xét nghiệm phục vụ kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận, đánh giá định kỳ, đột xuất cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, bao gồm: Xét nghiệm kháng thể; mầm bệnh (đối với các bệnh chưa có vắc xin phòng bệnh) và mẫu nước.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ chi phí xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, cụ thể: Hỗ trợ một lần không quá 50 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi có quy mô không quá 2.000 đơn vị vật nuôi. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 cơ sở/năm.*

*- Hỗ trợ chi phí xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, cụ thể: Không quá 200 triệu đồng/vùng chăn nuôi thuộc phạm vi hỗ trợ. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 vùng/năm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm*

*b) Thành phần hồ sơ*

*c) Trình tự thủ tục.”*

***4.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:*Hỗ trợ chi phí Vắc xin, vật tư, tiền công phục vụ tiêm phòng; kinh phí lấy mẫu giám sát, tập huấn; Chi phí xét nghiệm phục vụ kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận, đánh giá định kỳ, đột xuất cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, bao gồm: Xét nghiệm kháng thể; mầm bệnh (đối với các bệnh chưa có vắc xin phòng bệnh) và mẫu nước.

*b) Lý do lựa chọn:*Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tham gia việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật, từ đó giúp phát triển chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo ngành chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng; bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

**5. Chính sách 5: Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng**

***5.1. Mục tiêu của chính sách***

*-* Tạo điều kiện cho Tổ khuyến nông cộng đồng thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần hỗ trợ thực hiện Nghị quyết, chiến lược phát triển ngành, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; đáp ứng được các yêu cầu và mục tiêu đề ra của Quyết định số 1094/QĐ-BNN-KN ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Đề án: Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác Khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình tổ Khuyến nông cộng đồng và Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Đáp ứng các nhiệm vụ được giao của Tổ khuyến nông cộng đồng tại Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và các quy định tại Quyết định 1094/QĐ-BNN-KN ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT nhằm thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

***5.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ*

*a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ khuyến nông cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (trừ các Tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập theo Đề án: Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác Khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình tổ Khuyến nông cộng đồng được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 1094/QĐ-BNN-KN ngày 25/3/2022).*

*b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ khuyến nông cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được thành lập và hoạt động theo quyết định và quy chế hướng dẫn do cấp có thẩm quyền ban hành.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo; các thiết bị, phương tiện truyền thông như: Máy chiếu, máy tính xách tay, máy chụp hình, văn phòng phẩm.*

*b) Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/Tổ. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 Tổ/ năm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư. Hàng năm Trung tâm Khuyến nông và giống nông, lâm nghiệp có trách nhiệm đề xuất kinh phí hỗ trợ cho cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì mua sắm và cấp phát các trang thiết bị cho các Tổ khuyến nông cộng đồng.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm*

*b) Thành phần hồ sơ*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***5.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:*Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng (Hỗ trợ cho mỗi tổ khuyến nông cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo; các thiết bị, phương tiện truyền thông như: Máy chiếu, máy tính xách tay, máy chụp hình, văn phòng phẩm).

*b) Lý do lựa chọn:* Nội dung chính sách là điều kiện cơ sở vật chất cần thiết để Tổ Khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả, góp phần củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông ngày càng vững mạnh góp phần thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển, nâng cao chất lượng các hoạt động khuyến nông. Người dân, các hợp tác xã được hưởng lợi ích từ các hoạt động của đề án một cách tối ưu nhất.

**6. Chính sách 6: Hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp**

***6.1. Mục tiêu của chính sách***

- Thúc đẩy áp dụng các loại máy móc, thiết bị, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức độ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp, tiến đến cơ giới hóa đồng bộ và tự động hóa, nhằm giải phóng sức lao động. Đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường nông nghiệp và phát triển bền vững. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng quy mô, từng bước phát triển gắn với mục tiêu sản xuất qui mô lớn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng sản xuất hàng hoá, hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung; tạo tiền đề thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phát triển công nghiệp chế biến nông sản, đưa công nghiệp và các ngành nghề dịch vụ vào nông thôn góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; góp phần nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân nông thôn.

- Tạo ra những sản phẩm có chất lượng, mang tính đặc sản, lợi thế, cạnh tranh của địa phương, đáp ứng được nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và nước ngoài.

***6.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ:*

*- Doanh nghiệp, Hợp tác xã, trang trại được thành lập, chứng nhận theo quy định của pháp luật và hoạt động, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, có nhu cầu mua mới các loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp (gồm: Máy làm đất có công suất từ 30 HP trở lên; Máy chăm sóc: Máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái; Máy thu hoạch: Máy gặt lúa liên hoàn; Máy sơ chế: Máy xát gạo công nghiệp; Máy rang xay, máy sấy nông sản; Kho lạnh bảo quản nông sản; Máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp) được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là chủ thể trực tiếp sản xuất, kinh doanh.*

*- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách hoặc có liên quan đến thực hiện chính sách.*

*b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ đầu tư mua mới máy móc, thiết bị phải cam kết sử dụng đúng mục đích là phục vụ sản xuất ít nhất 5 năm trên địa bàn tỉnh (tính từ ngày được nhận vốn hỗ trợ) và nằm trong vùng được công nhận vùng sản xuất tập trung hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hoặc các Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả 3 năm liên tiếp liền kề nằm ngoài các khu vực nêu trên. Nếu vi phạm sẽ bị thu hồi phần kinh phí ngân sách tỉnh đã hỗ trợ.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ máy kéo, có công suất từ 30 HP trở lên (bao gồm máy kéo và công cụ kèm theo như rơ - moóc, cày, bừa...); Hỗ trợ máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái; Hỗ trợ máy gặt lúa liên hoàn; Hỗ trợ máy xát gạo công nghiệp; Hỗ trợ các loại máy rang xay, máy sấy nông sản; Hỗ trợ kho lạnh bảo quản nông sản; Hỗ trợ máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp.*

*Chính sách này không áp dụng đối với các mô hình áp dụng cơ giới hóa đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương và nguồn kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân khác. Đồng thời, đối với doanh nghiệp, hợp tác xã được hỗ trợ không quá 3 nội dung, trang trại được hỗ trợ không quá 1 nội dung của chính sách này và chỉ được hỗ trợ một lần.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ 30% giá trị máy kéo, có công suất từ 30 HP trở lên (bao gồm máy kéo và công cụ kèm theo như rơ - moóc, cày, bừa...), mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/01 máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm trên địa bàn tỉnh.*

*- Hỗ trợ 20% giá trị máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm trên địa bàn tỉnh.*

*- Hỗ trợ 20% giá trị máy gặt lúa liên hoàn, mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 máy/năm trên địa bàn tỉnh và chỉ hỗ trợ vùng sản xuất lúa tập trung.*

*- Hỗ trợ 30% máy xát gạo công nghiệp, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 máy/năm trên địa bàn tỉnh và chỉ hỗ trợ vùng sản xuất lúa tập trung.*

*- Hỗ trợ 30% giá trị các loại máy rang xay, máy sấy nông sản, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm trên địa bàn tỉnh.*

*- Hỗ trợ 30% giá trị kho lạnh bảo quản nông sản, mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/kho. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 04 kho lạnh/năm trên địa bàn tỉnh.*

*- Hỗ trợ 30% giá trị máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 loại máy/năm trên địa bàn tỉnh.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm.*

*b) Thành phần hồ sơ.*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***6.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Ngân sách tỉnh và ngân sách các huyện, thành phố hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh khi thực hiện đầy đủ các thủ tục theo qui định.

*b) Lý do lựa chọn:* Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của trung ương về áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp như: Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 04/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp; Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông, lâm, thủy sản đến năm 2030; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Đề án phát triển vùng ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**7. Chính sách 7: Hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP**

***7.1. Mục tiêu của chính sách:*** Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi chung là cơ sở sản xuất) có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được xếp hạng đạt từ 3 sao “\*” trở lên. Củng cố và phát triển các sản phẩm OCOP đã được chứng nhận, thúc đẩy phát triển các sản phẩm OCOP mới. Gắn kết cùng nhau xây dựng và phát triển bền vững các chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định phục vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

***7.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi chung là chủ thể) có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được xếp hạng đạt từ 3 sao “\*” trở lên.*

*b) Điều kiện hỗ trợ: Các chủ thể sản xuất được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt từ 3 sao “\*” trở lên.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ kinh phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì sản phẩm;*

*- Hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP.*

*- Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (thuê mặt bằng, xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác).*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ 100% kinh phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì sản phẩm; tối đa không quá 50 triệu đồng/sản phẩm và không quá 75 triệu đồng/chủ thể. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 chủ thể/năm.*

*- Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP; tối đa không quá 350 triệu đồng/chủ thể. Quy mô hỗ trợ không quá 07 chủ thể/năm.*

*- Hỗ trợ 50% kinh phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (thuê mặt bằng, xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác); tối đa không quá 70 triệu đồng/điểm và không quá 02 điểm/chủ thể. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 07 chủ thể/năm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm.*

*b) Thành phần hồ sơ.*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***7.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Hỗ trợ kinh phí cho các Chủ thể tham gia Chương trình OCOP (Thiết kế, in ấn, mua nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm; Đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP; Xây dựng, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác).

*b) Lý do lựa chọn*

- Hiện nay, đa số các chủ thể có sản phẩm tham gia đánh giá, phân hàng không biết lập hồ sơ, viết câu chuyện sản phẩm, các kiểm nghiệm, công bố chất lượng... Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ sản phẩm sẽ có nhiều sản phẩm tham gia đánh giá đảm bảo được chất lượng, hồ sơ, nhãn mác vì có các khảo sát đánh giá, có hợp đồng, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường có tính khả thi, chất lượng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ kinh phí của Nhà nước nhằm giảm bớt khó khăn về vốn cho các chủ thể để thực hiện đầu tư mua máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất, hỗ trợ trang thiết bị giúp các chủ thể nâng cao sản xuất và chất lượng sản phẩm.

- Việc ngân sách nhà nước hỗ trợ thể hiện sự quan tâm khuyến khích của Nhà nước đối với việc phát triển sản phẩm OCOP.

- Tạo được các điểm giới thiệu và bán sản phẩm có đầy đủ trang thiết trưng bày và bảo quản sản phẩm đảm bảo chất lượng.

**8. Chính sách 8: Hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp**

***8.1. Mục tiêu của chính sách***

Việc phát triển các loài cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗtrên địa bàn tỉnh chủ yếu trên đất nông nghiệp, trong rẫy vườn của người dân, quy mô nhỏ lẻ, dẫn đến cơ sở thu mua, chế biến cũng hình thành nhỏ lẻ, thô sơ; trên đất lâm nghiệp mới bước đầu được một số chủ rừng quan tâm đầu tư nhưng chưa tạo được chuỗi kết nối, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; do đó, chưa tạo được sản phẩm có thương hiệu lớn; đặc biệt là chưa gắn với nhà máy chế biến, tạo ra sản phẩm tinh chế có giá trị kinh tế cao. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 72.000 ha đất không có rừng quy hoạch để phát triển lâm nghiệp, trong đó có khoảng trên 35.000 đất lâm nghiệp bị người dân lấn, chiếm để sản xuất nông nghiệp. Việc thu hồi, cưỡng chế, giải tỏa đối với diện tích này để phát triển rừng gặp nhiều khó khăn (người dân chống đối gây mất an ninh trật tự; diện tích đất sau khi giải tỏa, đưa vào trồng rừng thì bị người dân phá hoại, nhổ bỏ… gây thất thoát rất lớn kinh phí nhà nước, doanh nghiệp đã đầu tư…). Vì vậy, việc lựa cây trồng rừng bằng cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗđể vừa có khả năng bảo vệ môi trường vừa đảm lại lợi ích kinh tế cho người dân, khuyến khích được các đơn vị chủ rừng, người dân tham gia, đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng, sử dụng đất có hiệu quả.

Do đó, để tạo động lực, đòn bẩy hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; thúc đẩy liên kết sản xuất, tích tụ đất đai, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng đến thị trường tiêu thụ xuất khẩu; đem lại hiệu quả kinh tế xã hội và tính bền vững về môi trường trong thời gian tới; thì việc ban hành chính sách “hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp” là nhiệm vụ cần thiết.

Chính sách “hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp” sẽ góp phần triển khai thực hiện Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (khoản 4, phần V - Điều 1); Kế hoạch số 3683/KH-BNN-TCLN ngày 09/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai thực hiện Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” (khoản 10, phần III); Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề án phát triển bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề án nâng cao độ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

***8.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ*

*a) Đối tượng hỗ trợ: Các Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Hợp tác xã có trụ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông thực hiện trồng rừng bằng loài cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên diện tích đất không có rừng quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất.*

*b) Điều kiện hỗ trợ:*

*- Phù hợp với quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất; kế hoạch phát triển của địa phương.*

*- Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Phải có dự án hoặc kế hoạch trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp, trong đó có nội dung sau khi hình thành vườn cây sẽ thực hiện khoán ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.*

*- Diện tích vùng trồng thâm canh tập trung cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ tối thiểu 100 ha/vùng.*

*- Về đất đai: Đất đã được giao, cho thuê theo quy định.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống, vật tư; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng để trồng mới rừng tập trung, nông lâm kết hợp trên đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc chuyển đổi từ trồng các loại cây nông nghiệp, công nghiệp (ngoài Điều và Cao su) sang trồng cây lâm nghiệp đa mục đích.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ giống, vật tư 10 triệu/ha.*

*- Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi liên kết; hỗ trợ tối đa 1.000 ha/năm.*

*3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ.*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm.*

*b) Thành phần hồ sơ.*

*c) Trình tự thủ tục.*”

*8.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn*

a) *Giải pháp thực hiện chính sách:* Hỗ trợ giống, vật tư; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng để trồng mới rừng tập trung, nông lâm kết hợp trên đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc chuyển đổi từ trồng các loại cây nông nghiệp, công nghiệp (ngoài Điều và Cao su) sang trồng cây đa mục đích.

b) Lý do lựa chọn

- Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp gắn với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quy hoạch phát triển lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần ổn định dân cư, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn. Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở phát huy lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; góp phần hình thành ngành hàng sản phẩm cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ theo chuỗi giá trị từ khâu xác định vùng trồng, trồng, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở xây dựng vùng trồng tập trung, đầu tư trồng thâm canh, áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng, tạo sản phẩm hàng hoá đa dạng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Chính sách nhằm khuyến khích, thu hút các Doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân tham gia vào đầu tư phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ; thúc đẩy liên kết sản xuất, tích tụ đất đai, hình thành vùng trồng chuyên canh, tập trung, gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

- Chính sách triển khai hiệu quả sẽ từng bước thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của người dân; đồng thời, người dân cũng được tham gia vào khâu sản xuất, tiếp thu quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm; hình thành chuỗi ngành hàng từ trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm bền vững; tiến tới xây dựng giá trị thương hiệu riêng cho các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Chính sách sẽ tạo động lực phát triển kinh tế rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng, phát triển rừng bằng các loài cây đa mục đích; đặc biệtlà đối tượng người dân đang lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép, sai mục đích *(trồng các loài cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp)*.

- Trong xu thế sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, thời gian tới sẽ có một số thị trường không thu mua nông sản trên đất có nguồn gốc phá rừng. Vì vậy, cần phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây nông nghiệp sang cây lâm nghiệp đối với diện tích hiện nay quy hoạch lâm nghiệp nhưng đang sản xuất nông nghiệp.

**9. Chính sách 9: Miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng**

***9.1. Mục tiêu của chính sách***

- Các doanh nghiệp thực hiện thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên phải chi trả một khoản phí nhất định cho nhà nước, hiện tại đang đóng cửa rừng thì rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ nguồn chi phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng chủ yếu từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu khác thường không có hoặc không đáng kể, nên rất khó khăn trong việc bố trí kinh phí, tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

- Cùng thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý bảo vệ rừng, đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên do các Công ty TNHH MTV LN quản lý, hiện nay được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm để thực hiện quản lý bảo vệ. Trong khi đó, doanh nghiệp thuê rừng không có các chính sách hỗ trợ tương tự nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt đối với hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

***9.2. Nội dung của chính sách***

 “*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ:*

*- Các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nhà nước được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên (có quyết định cho thuê rừng; hợp đồng thuê rừng với cơ quan có thẩm quyền theo quy định).*

*- Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã cho các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh thuê rừng (có quyết định cho thuê rừng; hợp đồng thuê rừng với cơ quan có thẩm quyền theo quy định).*

*b) Điều kiện hỗ trợ: Thực hiện dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng thuộc danh mục ưu đãi đầu tư theo Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ: Miễn 100% tiền thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tự nhiên.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Miễn tiền thuê rừng hàng năm theo, tính từ thời điểm Nghị quyết có hiệu lực thi hành.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ.*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm.*

*b) Thành phần hồ sơ.*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***9.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng đối với các Doanh nghiệp có dự án sản xuất nông lâm nghiệp, đất lâm nghiệp thực hiện dự án bảo vệ, phát triển rừng thuộc danh mục ưu đãi đầu tư theo Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018), đã ký hợp đồng thuê rừng với cơ quan có thẩm quyền.

*b) Lý do lựa chọn***:**

- Gắn lợi ích, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ rừng đối với diện tích rừng thông qua hợp đông thuê rừng với cơ quan Nhà nước.

- Góp phần giúp doanh nghiệp tập trung nguồn lực thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng hiện có.

- Giảm bớt một phần gánh nặng cho ngân sách nhà nước về chi phí quản lý bảo vệ rừng (trong trường hợp chủ rừng không thuê rừng, phải giao về địa phương trực tiếp quản lý).

**10. Chính sách 10: Hỗ trợ trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng**

***10.1. Mục tiêu của chính sách:***Góp phần khuyến khích, thúc đẩy phát triển dược liệu dưới tán rừng; phát huy tiềm năng, lợi thế của môi trường rừng, góp phần phát huy giá trị kinh tế rừng. Bảo tồn và phát triển các loài dược liệu quý, hiếm đặc thù của tỉnh. Nâng cao thu nhập cho người dân và các chủ rừng được nhà nước giao, cho thuê rừng để bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

***10.2. Nội dung của chính sách:***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ:*

*- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê rừng thuộc vùng thích nghi cho cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Đề án bảo tồn và phát triển dược liệu tỉnh Đắk Nông được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 (Cư Jút, Đắk Glong, Đắk R’Lấp) thực hiện việc trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng.*

*- Tổ chức kinh tế thuê môi trường rừng thực hiện dự án trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Ưu tiên các tổ chức sử dụng từ 50% trở lên lao động là người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, thực hiện dự án trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng gắn với cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ.*

*- Đối tượng rừng: Diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất có điều kiện phù hợp thực hiện dự án.*

*b) Điều kiện hỗ trợ:*

*- Đối với tổ chức phải có dự án trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có kế hoạch trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng được chính quyền địa phương cấp huyện phê duyệt.*

*- Ưu tiên trồng và phát triển một số loài cây dược liệu thuộc Đề án bảo tồn và phát triển dược liệu tỉnh Đắk Nông được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 (Sâm cau, Bách bộ, Câu đằng, Lá khôi, Mạch môn, Sa nhân,...).*

*- Có đầy đủ về hồ sơ, chứng từ cây giống; hồ sơ nghiệm thu và biên bản xác nhận khối lượng thực hiện của cấp có thẩm quyền.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí cây giống.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ 100% chi phí cây giống cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo, cộng đồng tại các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; hỗ trợ 50% chi phí cây giống cho hộ gia đình, cộng đồng còn lại trên địa bàn tỉnh, khi tham gia trồng và phát triển dược liệu thuộc đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Mức tối đa không quá 01 ha/hộ gia đình và 05 ha/cộng đồng.*

*- Hỗ trợ 30% chi phí cây giống cho tổ chức khi tham gia trồng và phát triển dược liệu thuộc đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Mức tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.*

*- Mỗi đơn vị diện tích chỉ thực hiện hỗ trợ 01 lần; tối đa không quá 200 ha/năm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ.*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm.*

*b) Thành phần hồ sơ.*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***10.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng (cây giống cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo, cộng đồng tại các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; cây giống cho hộ gia đình, cộng đồng còn lại trên địa bàn tỉnh, khi tham gia trồng và phát triển dược liệu).

*b) Lý do lựa chọn:* Là giải pháp tốt để phát huy tiềm năng sẵn có từ rừng, bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu quý hiếm trong tự nhiên đang bị lạm dụng; thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người dân sống bằng nghề rừng, phát huy kinh tế rừng. Gắn lợi ích, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ dự án đối với diện tích rừng thông qua hợp đồng thuê môi trường rừng với đơn vị chủ rừng và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

**11. Chính sách 11: Hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh**

***11.1. Mục tiêu của chính sách***

- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng yên tâm công tác, nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Thu hút được nguồn nhân lực tham gia công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; củng cố, duy trì đủ số lượng, chất lượng đối với lực lượng này.

- Thể hiện được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

***11.2. Nội dung của chính sách***

“*1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:*

*a) Đối tượng hỗ trợ: Công chức Kiểm lâm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.*

*b) Điều kiện hỗ trợ:*

*- Đối với lực lượng Kiểm lâm đảm bảo các điều kiện sau: Công chức thuộc ngạch Kiểm lâm (Kiểm lâm viên chính, Kiểm lâm viên, Kiểm lâm viên trung cấp) công tác tại: Chi cục Kiểm lâm (cấp tỉnh, huyện); các Ban quản lý rừng đặc dụng; các Ban quản lý rừng phòng hộ (nếu có).*

*- Đối với lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách tại các Công ty Lâm nghiệp nhà nước, các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng: Là lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thành lập theo Nghị định 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Thủ tướng chính phủ (Có quyết định thành lập theo quy định). Có hợp đồng lao động không xác định thời hạn với đơn vị chủ rừng.*

*2. Nội dung và mức hỗ trợ:*

*a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một phần thu nhập hàng tháng cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*- Đối với công chức Kiểm lâm:* ***(1)*** *Công chức Kiểm lâm làm việc tại địa bàn các huyện Đắk G’long, Đắk Song, Tuy Đức: mức hỗ trợ 02 triệu đồng/01 công chức/01 tháng;* ***(2)*** *Công chức làm việc khu vực khác trong tỉnh: mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/01 công chức/01 tháng;* ***(3)*** *Công chức làm việc tại Văn phòng: mức hỗ trợ 01 triệu đồng/01 công chức/01 tháng. Mức hỗ trợ trên, áp dụng cho đối tượng có mức thu nhập dưới 12 triệu đồng/tháng. Tối đa trần hỗ trợ và tiền lương không quá 12 triệu/ 01 công chức/ 01 tháng. Số lượng hỗ trợ: Theo biên chế thực tế và không quá tổng biên chế được giao.*

*- Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng:* ***(1)*** *Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại: Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng, Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa, Công ty TNHH MTV Đắk N'tao, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn, Công ty TNHH MTV Nam Nung: Mức hỗ trợ không quá 3 triệu đồng/người/tháng;* ***(2)*** *Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các đơn vị chủ rừng còn lại: Mức hỗ trợ không quá 01 triệu đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ trên, áp dụng cho đối tượng có mức lương và các khoản phụ cấp có liên quan hiện tại dưới 10 triệu đồng/tháng. Tổng tiền lương thực nhận và tiền hỗ trợ không quá 10 triệu đồng. Số lượng hỗ trợ không vượt quá số lượng theo bảng lương: Danh sách lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng tính đến 31/12/2022; danh sách cụ thể hàng năm do chủ rừng lập và chịu trách nhiệm.*

*3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng tháng theo kỳ lương.*

*4. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ.*

*a) Đăng ký nhu cầu, kế hoạch hỗ trợ hàng năm.*

*b) Thành phần hồ sơ.*

*c) Trình tự thủ tục.*”

***10.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn***

*a) Giải pháp thực hiện chính sách:* Hỗ trợ một phần thu nhập hàng tháng cho lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

*b) Lý do lựa chọn:*Nâng cao thu nhập sẽ góp phần đảm bảo đời sống cho lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng được cải thiện; qua đó, lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh sẽ yên tâm công tác, nâng cao tinh thần trách nhiệm; hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng được đảm bảo.

**12. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1:

 “*1. Phạm vi điều chỉnh*

*a) Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp.*

*b) Hỗ trợ hoạt động quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.*

*c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Lâm nghiệp xã.*”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 3:

“*1. Hỗ trợ trồng cây gỗ lớn, cây bản địa:*

*a) Điều kiện:*

*- Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao, cho thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn) và không phải là đất lấn, chiếm của các tổ chức.*

*- Tổ chức do Nhà nước thành lập, các công ty nông lâm nghiệp đã được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ làm chủ đầu tư trồng rừng, khi nhận hỗ trợ để thực hiện dự án trồng rừng thì giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).*

*- Cây giống trồng rừng phải được kiểm soát về chất lượng theo quy định về quản lý giống cây trồng hiện hành.*

*- Mỗi đơn vị diện tích chỉ được hỗ trợ một lần.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*Hỗ trợ bổ sung 2.000.000 đồng/ha cho các đối tượng được hưởng chính sách theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.*

*c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.*”

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 5:

“*2. Hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, đảm bảo đủ 500.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác). Riêng đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa, Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng, đảm bảo đủ 800.000 đồng/ha.*”.

4. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quy định kèm Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019.

5. Hồ sơ và trình tự thủ tục để được nhận hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định thực hiện Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh và một số chính sách của Trung ương về lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA**

Dự kiến hàng năm ngân sách địa phương bố trí khoảng **87.127 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 63.667 triệu đồng và Ngân sách huyện khoảng 23.461 triệu đồng*) dự kiến từ các nguồn kinh phí như: Cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh và huyện hàng năm; nguồn dịch vụ môi trường rừng và các nguồn hợp pháp khác để triển khai thực hiện chính sách. Tương ứng với giai đoạn 2024-2030: Dự kiến hàng năm ngân sách địa phương bố trí khoảng **609.892 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 445.667 triệu đồng và Ngân sách huyện khoảng 164.225 triệu đồng*).

*Chi tiết tại Bảng sau:*

| **Stt** | **Chính sách đề xuất** | **Kinh phí/Năm (Triệu đồng)** | **Kinh phí giai đoạn 2024-2030; 07 năm (Triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tổng* | *Ngân sách tỉnh* | *NS huyện/TP* | *Tổng* | *Ngân sách tỉnh* | *NS huyện/TP* |
| 1 | Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất trồng trọt tập trung | **50.000** | 35.000 | 15.000 | **350.000** | 245.000 | 105.000 |
| 2 | Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung | **10.000** | 7.000 | 3.000 | **70.000** | 49.000 | 21.000 |
| 3 | Hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản  | **486** | 143 | 343 | **3.400** | 1.000 | 2.400 |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật  | **700** | 700 |   | **4.900** | 4.900 | 0 |
| 5 | Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng | **500** | 500 | 0 | **3.500** | 3.500 | 0 |
| 6 | Hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp  | **5.250** | 3.675 | 1.575 | **36.750** | 25.725 | 11.025 |
| 7 | Hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP | **3.000** | 2.500 | 500 | **21.000** | 17.500 | 3.500 |
| 8 | Hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp | **10.142,86** | 7.100,00 | 3.042,86 | **71.000,0** | 49.700,0 | 21.300,0 |
| 9 | Miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng | **241** | 241 | 0 | **1.688** | 1.688 | 0 |
| 10 | Hỗ trợ trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng | **532** | 532 | 0 | **3.722** | 3.722 | 0 |
| 11 | Hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh | **6.276** | 6.276 | 0 | **43.932** | 43.932 | 0 |
| **TỔNG** | **87.127** | **63.667** | **23.461** | **609.892** | **445.667** | **164.225** |

**VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN**

Kỳ họp thứ 7, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số **chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xem xét, quyết định./.

(*Xin gửi kèm theo:* ***(1)*** *Dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết;* ***(2)*** *Đề cương xây dựng Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.* ***(3)*** *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách liên quan.* ***(4)*** *Báo cáo đánh giá tác động của chính sách*).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- CT, các PCT UBND tỉnh;- Sở Nông nghiệp và PTNT;- CVP, các PCVP UBND tỉnh;- Lưu: VT, NNTNMT. | **CHỦ TỊCH** **Hồ Văn Mười** |

1. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18/NQ-TU ngày 17/8/2022 về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 19/8/2021 về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16/12/2021 về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 của Tỉnh ủy tỉnh Đắk Nông; Kết luận số 809-KL/TU ngày 19/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp bền vững theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-1)
2. Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh Đắk Nông về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh Đắk Nông về Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. [↑](#footnote-ref-2)
3. Quyết định số 43/QĐ-UBND ngay 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBDN tỉnh về việc giao chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông;... [↑](#footnote-ref-3)